

**PHỤ LỤC**  
**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,**  
**QUỐC PHÒNG, AN NINH THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2023**  
*(Kèm theo Báo cáo số 372 /BC-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện 9 tháng năm 2023	So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại của 3 tháng cuối năm 2023
						So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
1	2	3	4	5	6	7=6/4	8=6/5	9
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU KINH TẾ</b>							
<b>1</b>	<b>Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)</b>							
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<b>11.428,37</b>	<b>19.400</b>	<b>12.213</b>	<b>106,87%</b>	<b>62,95%</b>	<b>7.187</b>
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.690,94	3.990	1.789,02	105,80%	44,84%	2.201
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	3.347,28	5.610	3.681,47	109,98%	65,62%	1.929
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	5.408,45	8.200	5.718,61	105,73%	69,74%	2.481
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	981,70	1.600	1.024,15	104,32%	64,01%	576
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<b>20.180,27</b>	<b>34.100,00</b>	<b>22.447,34</b>	<b>111,23%</b>	<b>65,83%</b>	<b>11.653</b>
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	2.703,19	6.500	2.746,93	101,62%	42,26%	3.753
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	6.729,41	10.660	7.889,17	117,23%	74,01%	2.771
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng	9.014,35	14.150	9.929,05	110,15%	70,17%	4.221
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.733,32	2.790	1.882,19	108,59%	67,46%	908
<b>2</b>	<b>GRDP bình quân đầu người</b>	<b>Tr.đồng</b>		<b>&gt;57</b>				
<b>3</b>	<b>Tốc độ tăng trưởng GRDP</b>	<b>%</b>	<b>10,18</b>	<b>&gt;=10</b>	<b>6,87</b>			<b>15,86</b>
<b>4</b>	<b>Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành</b>	<b>%</b>						
-	Nông, lâm, thủy sản	%	13,26	19-20	12,24			
-	Công nghiệp, xây dựng	%	33,48	31-32	35,15			
-	Thương mại, dịch vụ	%	44,88	41-42	44,23			
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%	8,37	8-9	8,38			
<b>5</b>	<b>Nông nghiệp</b>							
<b>5.1</b>	<b>Trồng trọt</b>							
<b>a.</b>	<b>Diện tích</b>							
	- Lúa	Ha	22.881	22.648	22.767	99,50%	100,53%	
	- Cà phê	Ha	29.278	28.934	29.498	100,75%	101,95%	
	<i>Trong đó cà phê xít lạnh</i>			<i>3.580</i>	<i>3.505,5</i>		<i>97,92%</i>	<i>74,5</i>
	- Cao su	Ha	77.428	76.982	78.465	101,34%	101,93%	
	- Sắn	Ha	40.108	38.009	39.468	98,41%	103,84%	
	- Mía	Ha	961	2.000	1.218	126,73%	60,90%	782
	- Ngô	Ha	5.257	5.035	5.126	97,52%	101,82%	
	- Cây ăn quả	Ha	8.740	10.475	11.027	126,17%	105,27%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>2.302</i>	<i>1.100</i>	<i>1.676</i>	<i>72,81%</i>	<i>152,36%</i>	
	- Cây Mắc ca	Ha	2.082	3.363	2.900	139,29%	86,23%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>835</i>	<i>1.000</i>	<i>606</i>	<i>72,57%</i>	<i>60,60%</i>	<i>394</i>
<b>b.</b>	<b>Sản lượng sản phẩm chủ yếu</b>							
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	48.243	121.672	39.772	82,44%	32,69%	81.900

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện 9 tháng năm 2023	So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại của 3 tháng cuối năm 2023
						So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
	- Cà phê nhân	Tấn		69.552				69.552
	- Cao su mù tươi	"	43.650	100.635	46.550	106,64%	46,26%	54.085
	- Sắn	"	274.247	604.621				604.621
	- Mía cây	"		54.515				54.515
<b>5.2</b>	<b>Cây dược liệu</b>							
	- Sâm Ngọc linh	Ha	1.264	2.241	1.788	141,5%	79,80%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		23	500	39		7,80%	461
	- Cây dược liệu khác	Ha	4.200	5.407	4.227	100,6%	78,18%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		1.536	900	2.373	154,5%	263,67%	
<b>5.3</b>	<b>Chăn nuôi</b>							
<b>a.</b>	<b>Tổng đàn</b>		<b>264.175</b>	<b>277.280</b>	<b>271.186</b>	<b>102,65%</b>	<b>97,80%</b>	<b>6.094</b>
	- Đàn trâu	Con	24.755	24.100	24.078	97,27%	99,91%	22
	- Đàn bò	"	84.410	85.000	84.983	100,68%	99,98%	17
	- Đàn lợn	"	155.010	168.180	162.125	104,59%	96,40%	6.055
<b>b.</b>	<b>Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu</b>							
	- Thịt hơi các loại	Tấn	26.192	36.750	22.461	85,8%	61,1%	14.289
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	Tấn	17.090	23.100	17.327	101,4%	75,0%	5.773
<b>5.4</b>	<b>Lâm nghiệp</b>							
	- Trồng mới rừng	Ha	4.688	4.000	3.572		89,3%	428
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63,12	63,12	63,05	99,9%	99,9%	0,07
<b>5.5</b>	<b>Thủy sản</b>							
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	797	850	882	110,7%	103,8%	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1.607	1.868	1.733	107,8%	92,8%	135
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	3.135	6.470	3.408	108,7%	52,7%	3.062
<b>6</b>	<b>Công nghiệp</b>							
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	m3	293.411	500.000	326.089	111,14%	65,22%	173.911
	- Tinh bột sắn	Tấn	151.468	320.000	165.997	109,59%	51,87%	154.003
	- Đường	Tấn	7.188	13.000	7.132	99,22%	54,86%	5.868
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	22.021	43.350	23.946	108,74%	55,24%	19.404
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	2.364	4.254	2.199	93,04%	51,69%	2.055
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	370	478	371	100,29%	77,62%	107
	- Nước máy	1000 m3	2.676	4.000	2.831	105,79%	70,78%	1.169
<b>7</b>	<b>Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>21.792</b>	<b>31.481</b>	<b>25.482</b>	<b>116,93%</b>	<b>80,94%</b>	<b>5.999</b>
<b>8</b>	<b>Du lịch</b>							
	- Tổng lượt khách	L/khách	967.000	1.500.000	1.162.450	120,21%	77,50%	337.550
	+ Khách quốc tế	"	100	8.500	2.516	2516%	29,60%	5.984
	+ Khách nội địa	"	966.900	1.491.500	1.159.934	119,96%	77,77%	331.566
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	256,0	320	478,5	186,91%	149,53%	
<b>9</b>	<b>Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới</b>	<b>Xã</b>	<b>36</b>	<b>48</b>	<b>42</b>	<b>116,7%</b>	<b>87,5%</b>	<b>6</b>
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>0</i>			
<b>10</b>	<b>Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia</b>	<b>Sản phẩm</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>			<b>3</b>

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện 9 tháng năm 2023	So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại của 3 tháng cuối năm 2023
						So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	3.003	4.500	2.442	81,3%	54,27%	2.058
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	5.880	14.304	7.413	126,1%	51,82%	6.891
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	243,8	290	258	105,6%	88,79%	32,5
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	5,6	6,9	5,63	101,4%	81,52%	1,28
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	37	Tăng 05 bậc so với năm 2022				
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	54					
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	55					
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	42					
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	16.845	27.000	19.757	117,28%	73,17%	7.243
	<i>Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>		12.477	20.400	15.322	122,80%	75,11%	5.078
20	<b>Phát triển doanh nghiệp</b>							
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	282	360	225	79,79%	62,50%	135
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	5.557	7.300	2.500	44,99%	34,25%	4.800
21	<b>Hợp tác xã</b>							
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	226	250	299	132,30%	119,60%	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	39	30	53	135,90%	176,67%	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	1.161	1.500	1.560	134,37%	104,00%	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	16,7	17,5	17,2	102,99%	98,29%	0,3
22	<b>Tổ hợp tác</b>							
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	220	250	267	121,4%	106,8%	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2.363	2.500	2.535	107,3%	101,4%	
<b>II</b>	<b>CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI</b>							
1	<b>Dân số</b>							
-	Dân số trung bình	Người		593.000				593.000
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2				<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68,3				68,2
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	103,5	108	108,5	104,8%	100,46%	
2	<b>Lao động và việc làm</b>							
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	6.858	6.000	5.100	74,37%	85,00%	900
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		57,2				57,2
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		41				41
3	<b>Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều</b>							
-	Số hộ nghèo	Hộ		10.225				10.225
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		6,82				6,82
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		11.645				11.645
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7,70				7,70
4	<b>Giáo dục và Đào tạo</b>							
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	166.620	168.000	168.500	101,1%	100,3%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện 9 tháng năm 2023	So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại của 3 tháng cuối năm 2023
						So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"						
	+ Tiểu học	"	99,9	99,9	99,98	100,1%	100,08%	
	+ Trung học cơ sở	"	97,7	97,9	97,8	100,1%	99,9%	0,1
	+ Trung học phổ thông	"	57,0	58	58,0	101,8%	100,0%	
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	15,5	25	22,0	141,9%	88,0%	3,0
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%						
	+ Mầm non	%	42	46	44,4	105,7%	96,5%	1,6
	+ Tiểu học	%	67	74	72,5	108,2%	98,0%	1,5
	+ Trung học Cơ sở	%	45	47	46,4	104,2%	98,7%	0,6
	+ Trung học phổ thông	%	50	50	48	96,0%	96,0%	2,0
<b>5</b>	<b>Y tế</b>							
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	92,12	93,35	92,66	100,59%	99,26%	0,69
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	18,96	19,75	19,56	103,16%	99,04%	0,19
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11,81	11,85	11,87	100,51%	100,17%	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	40,3	39,3	39,7	98,51%	101%	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,6	10,5	10,4	98,11%	99,05%	0,1
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100	100	99,0	99,00%	99,00%	1,0
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	99	100	100	101,01%	100,00%	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	Báo cáo năm	29,8	Báo cáo năm			29,8
<b>6</b>	<b>Văn hoá, thể thao, thông tin</b>							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	56,9	57	57,9	101,76%	101,58%	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%	94,0	91	95,0	101,06%	104,40%	
<b>7</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện</b>	%	<b>99,85</b>	<b>99,91</b>	<b>99,90</b>	<b>100,1%</b>	<b>99,99%</b>	<b>0,01</b>
<b>8</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở</b>	%	<b>97,82</b>	<b>98,55</b>	<b>98,14</b>	<b>100,33%</b>	<b>99,58%</b>	<b>0,41</b>
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất</b>	%	<b>97,58</b>	<b>98,45</b>	<b>97,90</b>	<b>100,33%</b>	<b>99,44%</b>	<b>0,55</b>
<b>III</b>	<b>Các chỉ tiêu về môi trường</b>							
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý</b>	%	<b>85,0</b>	<b>86,5</b>	<b>86</b>	<b>101,2%</b>	<b>99,42%</b>	<b>0,50</b>
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch</b>	%	<b>91,0</b>	<b>91</b>	<b>91,0</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>	
<b>3</b>	<b>Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>	%	<b>91,7</b>	<b>93</b>	<b>92,7</b>	<b>101,1%</b>	<b>99,68%</b>	<b>0,30</b>
<b>4</b>	<b>Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường</b>	%	<b>100,0</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>	
<b>5</b>	<b>Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường</b>	%	<b>83,3</b>	<b>85</b>	<b>84,6</b>	<b>101,5%</b>	<b>99,53%</b>	<b>0,40</b>
<b>6</b>	<b>Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</b>	%	<b>64,3</b>	<b>70</b>	<b>66,7</b>	<b>103,8%</b>	<b>95,29%</b>	<b>3,30</b>
<b>VI</b>	<b>CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH</b>							
<b>1</b>	<b>Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố</b>	%	<b>81</b>	<b>&gt;=90</b>	<b>80</b>	<b>98,77%</b>	<b>88,89%</b>	<b>&lt;10</b>
<b>2</b>	<b>Tỷ lệ điều tra, khám phá án</b>	%	<b>82</b>	<b>&gt;=82</b>	<b>&gt;81</b>	<b>98,78%</b>	<b>98,78%</b>	<b>&lt;1</b>
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%	<i>97</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>103,1%</i>	<i>100,0%</i>	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả 9 tháng năm 2022	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện 9 tháng năm 2023	So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại của 3 tháng cuối năm 2023
						So với cùng kỳ năm 2022	So với Kế hoạch năm 2023	
3	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100,0%	100,0%	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	-	>=71	Báo cáo năm			>=71
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	-	>=80				>=80
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội		Giảm 11%	Giảm 5%	Giảm 7%			